

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 4

MÔN: TIẾNG ANH 8 RIGTH ON!

BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. A	6. A	11. A	16. B	21. C	26. F	36. city
2. B	7. A	12. B	17. importance	22. A	27. T	37. forests
3. B	8. A	13. D	18. picturesque	23. A	28. F	38. dangerous
4. A	9. A	14. B	19. interested	24. D	29. F	39. careful
5. B	10. B	15. C	20. warning	25. D	30. T	40. interesting

31. When the bell rang, everyone raced out of the classroom.
32. If the office is closed, Mike won't be able to get in.
33. By the time we started our work, she had explained everything clearly.
34. The bakery is to the right of the drug store.
35. Are there twenty-five students in his class?

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. A

Kiến thức: Phát âm “s”**Giải thích:**

Cách phát âm đuôi -s, -es:

- Đuôi s, es phát âm là /ɪz/ khi tận cùng là các âm /s/, /z/, /ʃ/, /ʒ/, /tʃ/, /dʒ/.
- Đuôi s, es phát âm là /s / khi tận cùng là các âm /p/, /f/, /t/, /k/, /θ/.
- Đuôi s, es phát âm là /z/ khi tận cùng là các âm còn lại.

A. snacks /snæks/

B. follows /'fɒl.əʊz/

C. titles /'taɪ.təlz/

D. writers /'raɪ.tərz/

Phần được gạch chân ở phương A được phát âm /s/, các phương án còn lại phát âm /z/.

Chọn A

2. B

Kiến thức: Phát âm “ch”**Giải thích:**

A. catchy /'kætʃ.i/

B. stomach /'stʌm.ək/

C. chimney /'tʃɪm.ni/

D. chbby /'tʃʌb.i/

Phần được gạch chân ở phương B được phát âm /k/, các phương án còn lại phát âm /tj/.

Chọn B

3. B

Kiến thức: Trọng âm từ có 2 âm tiết

Giải thích:

A. protect /prə'tekt/

B. answer /'ɑ:n.sə/

C. report /rɪ'pɔ:t/

D. announce /ə'naʊns/

Phương án B có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn B

4. A

Kiến thức: Trọng âm từ có 3 âm tiết

Giải thích:

A. tourism /'tʊə.rɪ.zəm/

B. recycle /,ri:'saɪ.kəl/

C. endanger /ɪn'deɪn.dʒə/

D. electric /i'lek.trɪk/

Phương án A có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn A

5. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. makes (v): làm

B. takes (v): mất

C. spends (v): chi tiêu

D. picks (v): chọn

I'm not keen on going shopping because it **takes** so much time.

(Tôi không thích đi mua sắm vì nó mất rất nhiều thời gian.)

Chọn B

6. A

Kiến thức: V-ing/ to V

Giải thích:

Hate + V-ing: ghét làm gì

My sister hates **getting** up early to do exercise.

(Em gái tôi ghét phải dậy sớm để tập thể dục.)

Chọn A

7. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. time (n): thời điểm
- B. point (n): điểm
- C. period (n): thời kỳ
- D. season (n): mùa

My uncle hired extra workers to help at harvest **time**.

(Chú tôi đã thuê thêm công nhân để giúp đỡ vào thời điểm thu hoạch.)

Chọn A

8. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. conservation (n): bảo tồn
- B. prevention (n): phòng ngừa
- C. treatment (n): điều trị
- D. stopping (n): dừng lại

Public education is probably the most important activity in wildlife **conservation**.

(Giáo dục cộng đồng có lẽ là hoạt động quan trọng nhất trong bảo tồn động vật hoang dã.)

Chọn A

9. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. whistle (n): còi
- B. kit (n): bộ
- C. warning (n): cảnh báo
- D. tool (n): công cụ

A **whistle** can save you in life-threatening situations because its sound can attract people's attention.

(Một chiếc còi có thể cứu bạn trong những tình huống nguy hiểm đến tính mạng vì âm thanh của nó có thể thu hút sự chú ý của mọi người.)

Chọn A

10. B

Kiến thức: Câu điều kiện loại 1

Giải thích:

Cấu trúc câu điều kiện loại 1: If + S + V(s/es), S + will + V

Will you go to her party if she sends you an invitation?

(Bạn sẽ đến dự bữa tiệc của cô ấy nếu cô ấy gửi cho bạn lời mời chứ?)

Chọn B

11. A

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

A. until: cho đến khi

B. before: trước

C. after: sau

D. from: từ

I'll see you at 7 p.m. because I have a table tennis competition **until** 6:30 p.m.

(Tôi sẽ gặp bạn lúc 7 giờ tối. bởi vì tôi có một cuộc thi bóng bàn cho đến 6:30 chiều.)

Chọn A

12. B

Kiến thức: Liên từ

Giải thích:

A. and: và

B. so (+ that + S + V): để

C. as: như

D. such (+ a/an + adj + N + that + S + V): quá ... đến nỗi mà ...

People should turn off the lights **so** that they can save electricity.

(Mọi người nên tắt đèn để tiết kiệm điện.)

Chọn B

13. D

Kiến thức: Từ để hỏi

Giải thích:

A. Who: Ai

B. What: Cái gì

C. When: Khi nào

D. How: Như thế nào

Nhi: **How** is the film "Harry Potter"? - **Vy:** It is very mysterious and thrilling.

(Nhi: Phim "Harry Potter" thế nào? - Vy: Nó rất bí ẩn và ly kỳ.)

Chọn D

14. B

Kiến thức: Lượng từ

Giải thích:

- A. a little (+N không đếm được): ít ỏi nhưng vẫn đủ dùng (mang nghĩa tích cực)
- B. any (N đếm được/ không đếm được): một vài (sử dụng trong câu phủ định và nghi vấn)
- C. some (N đếm được/ không đếm được): một vài (sử dụng trong câu khẳng định)
- D. much (+ N không đếm được): nhiều

I've got **any** money in my pocket, but not enough to buy lunch.

(Tôi có tiền trong túi nhưng không đủ để mua bữa trưa.)

Chọn B

15. C

Kiến thức: Chúc năng giao tiếp

Giải thích:

- A. Rất hân hạnh
- B. Không hề
- C. Tôi rất vui vì bạn thích nó
- D. Đừng nói gì về nó

Ann: You look great in this new dress. – **Lucy:** I am glad you like it.

(Ann: Bạn trông thật tuyệt trong chiếc váy mới này. – Lucy: Tôi rất vui vì bạn thích nó.)

Chọn C

16. B

Kiến thức: Chúc năng giao tiếp

Giải thích:

- A. Đó là một chiếc áo sơ mi màu đỏ
- B. Nó rất rẻ
- C. Nó ở trong một cửa hàng
- D. Tôi rất thích nó

Nam: How much was your new shirt? – **Minh:** It's very cheap.

(Nam: Chiếc áo mới của bạn bao nhiêu tiền? – Minh: Nó rất rẻ.)

Chọn B

17. importance

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Sau tính từ “great” (ý nghĩa) cần một danh từ.

important (adj): quan trọng

importance (n): tầm quan trọng

Saving natural resources is of great **importance** to every country.

(Tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên có ý nghĩa vô cùng quan trọng đối với mọi quốc gia.)

Đáp án: importance

18. picturesque

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Sau giới từ “of” cần một cụm danh từ

picture (n): bức tranh

picturesque (adj): đẹp như tranh vẽ

While travelling up the mountain, people always stop and take photos of the **picturesque** scenery.

(Khi đi lên núi, mọi người luôn dừng lại và chụp ảnh phong cảnh đẹp như tranh vẽ.)

Đáp án: picturesque

19. interested

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Cấu trúc: S + be + adj => cần một tính từ chủ động để mô tả tính chất của sự vật

interest (n): sự quan tâm

interested (adj): thích thú

Mai is **interested** in history. She often goes to museums to see new exhibits and learn about the past.

(Mai quan tâm đến lịch sử. Cô thường đến viện bảo tàng để xem những hiện vật mới và tìm hiểu về quá khứ.)

Đáp án: interested

20. warning

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Sau mạo từ “a” cần một danh từ/ cụm danh từ => Chỗ trống cần điền một danh từ.

warn (v): cảnh báo

warning (n): lời cảnh báo

Local authorities gave a flood **warning** yesterday, so today people are moving to safer places.

(Chính quyền địa phương hôm qua đã đưa ra cảnh báo lũ lụt nên hôm nay người dân đang di chuyển đến nơi an toàn hơn.)

Đáp án: warning

21. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. arrive (v): đến

B. go to (v): đi đến

C. reach (v): đạt được

D. speed (v): tốc độ

They can (21) **reach** 480 km per hour.

(Chúng có thể (21) đạt 480 km một giờ.)

Chọn C

22. A

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

dangerous for: nguy hiểm đối với

It is especially dangerous (22) **for** people in cars or mobile homes.

(Nó đặc biệt nguy hiểm đối với những người ngồi trong ô tô hoặc nhà di động.)

Chọn A

23. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. differ (v): khác nhau

B. similar (adj): tương tự

C. different (adj): khác biệt

D. change (n): thay đổi

Tornadoes (23) **differ** in their duration and the distance they travel.

(Lốc xoáy khác nhau về thời gian và khoảng cách chúng di chuyển.)

Chọn A

24. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. go (v): đi

B. keep up (v): theo kịp

C. happen (v): xảy ra

D. last (v): kéo dài

Most (24) **last** less than ten minutes and travel five to ten kilometres.

(Hầu hết kéo dài chưa đầy mười phút và di chuyển từ năm đến mười km.)

Chọn D

25. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. be (v): được

B. cause (v): nguyên nhân

C. provide (v): cung cấp

D. experience (v): kinh nghiệm, trải qua

This area may (25) **experience** more than 200 tornadoes each year.

(Khu vực này có thể (25) trải qua hơn 200 cơn lốc xoáy mỗi năm.)

Chọn D

Đoạn văn hoàn chỉnh:

A tornado is a kind of storm which looks like a huge funnel. Tornadoes are the strongest winds on earth. They can (21) **reach** 480 km per hour. With such great strength, a tornado causes a lot of damage. It can uproot trees, flatten buildings, and throw heavy things such as cars hundreds of meters. It is especially dangerous (22) **for** people in cars or mobile homes.

Tornadoes (23) **differ** in their duration and the distance they travel. Most (24) **last** less than ten minutes and travel five to ten kilometres. Some special tornadoes can last several hours and travel up to more than 150 km! Tornadoes can occur almost anywhere on earth, but most of them happen in the United States, especially in the Great Plains region. This area may (25) **experience** more than 200 tornadoes in each year.

Tạm dịch:

Lốc xoáy là một loại bão có hình dạng giống như một cái phễu khổng lồ. Lốc xoáy là loại gió mạnh nhất trên trái đất. Họ có thể (21) đạt 480 km một giờ. Với sức mạnh lớn như vậy, lốc xoáy gây ra rất nhiều thiệt hại. Nó có thể bật gốc cây, san phẳng các tòa nhà và ném những vật nặng như ô tô đi hàng trăm mét. Nó đặc biệt nguy hiểm (22) đối với những người ngồi trong ô tô hoặc nhà di động.

Lốc xoáy (23) khác nhau về thời gian và khoảng cách chúng di chuyển. Hầu hết (24) kéo dài ít hơn mười phút và đi từ năm đến mười km. Một số cơn lốc xoáy đặc biệt có thể kéo dài vài giờ và di chuyển tới hơn 150 km! Lốc xoáy có thể xảy ra ở hầu hết mọi nơi trên trái đất, nhưng hầu hết chúng xảy ra ở Hoa Kỳ, đặc biệt là ở vùng Great Plains. Khu vực này có thể (25) trải qua hơn 200 cơn lốc xoáy mỗi năm.

Bài đọc:

Few Americans live in the areas of wild and beautiful scenery, like the Western states of Montana and Wyoming. We often see small farms surrounded by hills and green areas in the New England states, such as Vermont and New Hampshire. In Ohio, Indiana, Illinois and other Midwestern states, there are very large fields of corn or wheat with great distances between towns.

About a quarter of Americans live outside cities and towns because life there is harder. Shops, post offices, hospitals, schools, etc. may be further away and it takes rural people a very long time to get there. However, many people choose to live in the countryside because of its safe, clean, and attractive environment. But their children often move to a town or city when they grow up.

Tạm dịch:

Rất ít người Mỹ sống ở những vùng có phong cảnh hoang sơ và đẹp đẽ, như các bang miền Tây Montana và Wyoming. Chúng ta thường thấy những trang trại nhỏ được bao quanh bởi những ngọn đồi và mảng xanh ở các bang New England, như Vermont và New Hampshire. Ở Ohio, Indiana, Illinois và các bang miền Trung Tây khác, có những cánh đồng ngô hoặc lúa mì rất rộng với khoảng cách rất xa giữa các thị trấn.

Khoảng một phần tư người Mỹ sống bên ngoài các thành phố và thị trấn vì cuộc sống ở đó khó khăn hơn. Các cửa hàng, bưu điện, bệnh viện, trường học, v.v. có thể ở xa hơn và người dân nông thôn phải mất rất nhiều thời gian mới đến được đó. Tuy nhiên, nhiều người chọn sống ở nông thôn vì môi trường an toàn, sạch sẽ và hấp dẫn ở đây. Nhưng con cái của họ thường chuyển đến thị trấn hoặc thành phố khi lớn lên.

26. F**Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:**

A large number of people live in the areas in the West, such as Montana and Wyoming.

(Một số lượng lớn người dân sống ở các khu vực phía Tây, chẳng hạn như Montana và Wyoming.)

Thông tin: Few Americans live in the areas of wild and beautiful scenery, like the Western states of Montana and Wyoming.

(Rất ít người Mỹ sống ở những vùng có phong cảnh hoang sơ và tươi đẹp, như các bang miền Tây Montana và Wyoming.)

Đáp án: F

27. T**Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:**

There are very large fields of corn or wheat in Ohio, Indiana, Illinois and other Midwestern states.

(Có những cánh đồng ngô hoặc lúa mì rất lớn ở Ohio, Indiana, Illinois và các bang miền Trung Tây khác.)

Thông tin: In Ohio, Indiana, Illinois and other Midwestern states, there are very large fields of corn or wheat with great distances between towns.

(Ở Ohio, Indiana, Illinois và các bang miền Trung Tây khác, có những cánh đồng ngô hoặc lúa mì rất lớn với khoảng cách rất xa giữa các thị trấn.)

Đáp án: T

28. F**Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:**

The majority of Americans live outside cities or towns.

(Phần lớn người Mỹ sống bên ngoài các thành phố hoặc thị trấn.)

Thông tin: However, many people choose to live in the countryside because of its safe, clean, and attractive environment.

(Tuy nhiên, nhiều người chọn sống ở nông thôn vì môi trường an toàn, sạch sẽ và hấp dẫn.)

Đáp án: F

29. F**Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:**

Many Americans choose to live in the country because everything is convenient there.

(Nhiều người Mỹ chọn sống ở nông thôn vì ở đó mọi thứ đều thuận tiện.)

Thông tin: However, many people choose to live in the countryside because of its safe, clean, and attractive environment.

(Tuy nhiên, nhiều người chọn sống ở nông thôn vì môi trường an toàn, sạch sẽ và hấp dẫn.)

Đáp án: F

30. T

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Many Americans living in the countryside like the safe, clean, and attractive environment there.

(Nhiều người Mỹ sống ở nông thôn thích môi trường an toàn, sạch sẽ và hấp dẫn ở đó.)

Thông tin: However, many people choose to live in the countryside because of its safe, clean, and attractive environment.

(Tuy nhiên, nhiều người chọn sống ở nông thôn vì môi trường an toàn, sạch sẽ và hấp dẫn.)

Đáp án: T

31.

Kiến thức: Mệnh đề thời gian “when”

Giải thích:

When + S + Ved, S + Ved: diễn tả 2 hành động diễn ra nối tiếp nhau trong quá khứ

The bell rang. Everyone raced out of the classroom.

(Chuông reo. Mọi người chạy ủa ra khỏi lớp.)

=> **When the bell rang, everyone raced out of the classroom.**

(Khi chuông reo, mọi người chạy ra khỏi lớp.)

Đáp án: When the bell rang, everyone raced out of the classroom.

32.

Kiến thức: Câu điều kiện loại 1

Giải thích:

Cấu trúc câu điều kiện loại 1: If + S + V(s/es), S + will + V

The office may be closed. In that case, Mike won't be able to get in.

(Văn phòng có thể đóng cửa. Trong trường hợp đó, Mike sẽ không thể vào được.)

=> **If the office is closed, Mike won't be able to get in.**

(Nếu văn phòng đóng cửa, Mike sẽ không thể vào được.)

Đáp án: If the office is closed, Mike won't be able to get in.

33.

Kiến thức: Thì quá khứ đơn – quá khứ hoàn thành

Giải thích:

After S1+ V quá khứ đơn, S2+ V2 quá khứ đơn

= By the time + S1 + was/were +..., S2 + had + V(ed/ PII): một hành động trong quá khứ xảy ra thì đã có một hành động khác xảy ra trước đó.

After she had explained everything clearly, we started our work.

(Sau khi cô ấy giải thích cặn kẽ mọi chuyện, chúng tôi bắt đầu công việc của mình.)

=> By the time **we started our work, she had explained everything clearly.**

(Khi chúng tôi bắt đầu công việc, cô ấy đã giải thích mọi việc một cách rõ ràng.)

Đáp án: we started our work, she explained everything clearly.

34.

Kiến thức: Giới từ chỉ nơi chốn

Giải thích:

left: bên trái >< right: bên phải

The drugstore is to the left of the bakery.

(Hiệu thuốc nằm ở bên trái tiệm bánh.)

=> The bakery **is to the right of the drug store.**

(Tiệm bánh ở bên phải hiệu thuốc.)

Đáp án: is to the right of the drug store.

35.

Kiến thức: Cấu trúc “there be”

Giải thích:

Does his class have twenty-five students?

(Lớp của anh ấy có 25 học sinh phải không?)

=> Are **there twenty-five students in his class?**

(Có 25 học sinh trong lớp anh ấy không?)

Đáp án: there twenty-five students in his class?

36. city

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Sau mạo từ “the” cần danh từ.

city (n): thành phố

James doesn't work as a firefighter in the **city**.

(James không làm lính cứu hỏa trong thành phố.)

Thông tin: But I don't work as a firefighter in the city.

(Nhưng tôi không làm lính cứu hỏa trong thành phố.)

Đáp án: city

37. forests

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Sau mạo từ “the” cần danh từ.

forests (n): những khu rừng

When a fire happens, James will walk into the **forests** to put it out.

(Khi đám cháy xảy ra, James sẽ đi bộ vào rừng để dập lửa.)

Thông tin: When a fire happens, we will go into the forest and put it out.

(Khi đám cháy xảy ra, chúng tôi sẽ vào rừng và dập lửa.)

Đáp án: forests

38. dangerous

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Sau động từ “is” và trạng từ “so” cần tính từ.

dangerous (adj): nguy hiểm

Alice thinks James's job is so **dangerous**.

(Alice nghĩ rằng công việc của James rất nguy hiểm.)

Thông tin: Wow, your job is so dangerous. You must be very brave.

(Wow, công việc của bạn rất nguy hiểm. Bạn phải rất dũng cảm.)

Đáp án: dangerous

39. careful

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Trước “and” là tính từ “brave” nên chỗ trống cần điền tính từ.

careful (adj): cẩn thận

According to James, a forest firefighter has to be brave and **careful**.

(Theo James, một người lính cứu hỏa rừng phải dũng cảm và cẩn thận.)

Thông tin: Yes, we have to be brave because we often face danger. But a forest firefighter has to be careful, too.

(Vâng, chúng tôi phải dũng cảm vì chúng ta thường gặp nguy hiểm. Nhưng lính cứu hỏa rừng cũng phải cẩn thận.)

Đáp án: careful

40. interesting

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Sau động từ “is” cần tính từ.

interesting (adj): thú vị

James thinks his job is **interesting**.

(James nghĩ công việc của anh ấy thật thú vị.)

Thông tin: Yes, it's an interesting job.

(Có chứ, đó là một công việc thú vị.)

Đáp án: interesting

Bài nghe:

Alice: Hi, James. Did you get a job as a firefighter?

James: Hi, Alice. Yes, I did. But I don't work as a firefighter in the city. I fight fires in a special place. Forests.

Alice: I didn't know there were forest firefighters. How is that different from other firefighters?

James: When a fire happens, we will go into the forest and put it out. Sometimes we'll take aeroplanes full of water and drop it onto the fire from the air. And sometimes we'll walk into the forest.

Alice: Wow, your job is so dangerous. You must be very brave.

James: Yes, we have to be brave because we often face danger. But a forest firefighter has to be careful, too. We all have to work together to keep each other safe.

Alice: Do you love your job?

James: Yes, it's an interesting job.

Tạm dịch:

Alice: Chào James. Bạn đã nhận được vào làm lính cứu hỏa à?

James: Chào, Alice. Đúng vậy. Nhưng tôi không làm lính cứu hỏa trong thành phố. Tôi chữa cháy ở một nơi đặc biệt. Đó là rừng.

Alice: Tôi không biết có lính cứu hỏa rừng đấy. Nó khác với những người lính cứu hỏa khác như thế nào?

James: Khi đám cháy xảy ra, chúng tôi sẽ vào rừng và dập lửa. Đôi khi chúng tôi sẽ lấy những chiếc máy bay chở đầy nước và thả nó xuống ngọn lửa từ trên không. Và đôi khi chúng tôi sẽ đi bộ vào rừng.

Alice: Wow, công việc của bạn rất nguy hiểm. Bạn phải rất dũng cảm.

James: Vâng, chúng tôi phải dũng cảm vì chúng ta thường gặp nguy hiểm. Nhưng lính cứu hỏa rừng cũng phải cẩn thận. Tất cả chúng tôi phải làm việc cùng nhau để giữ an toàn cho mọi người.

Alice: Bạn có thích công việc của bạn không?

James: Có chứ, đó là một công việc thú vị.